

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ  
VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Số: **668** / MICCO – KTNB-TTr  
V/v công khai thông tin của Tổng Công ty

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ:

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

- Quyết định số 897/QĐ-TKV ngày 29/4/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 934/QĐ-TKV ngày 6/5/2016 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động của TKV;

- Quyết định số 3614/QĐ – HĐTV ngày 30/ 12/ 2016 của Hội đồng thành viên về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tổng Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;

- Quyết định 3630/QĐ-MICCO ngày 30/12/2016 của Tổng giám đốc về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động tại Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin.

Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản VN về việc công khai thông tin tài chính năm 2020 gồm Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2020 và Báo cáo Tài chính Công ty mẹ năm 2020 gồm 04 biểu quy định của Nhà nước:

- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính

Tổng công ty trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như kính gửi;
- HĐTV (e-copy);
- TGD (e-copy; để B/c);
- Lưu: KTNB-TTr, TKKTTC, VT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

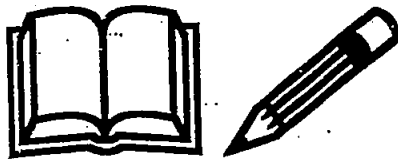


*[Signature]*  
Trịnh Hải Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**NĂM 2020**  
*(Sau kiểm toán)*



Kính gửi:

*Hà Nội, tháng 3 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31.12.2020	01.01.2020
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>894.822.945.530</b>	<b>872.090.941.799</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.251.929.786	91.842.233.971
1. Tiền	111		118.251.929.786	91.842.233.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.669.204.657	457.945.717.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		366.823.265.411	444.038.270.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.059.541.551	2.299.114.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.411.517.163	16.129.357.908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-7.625.119.468	-4.521.025.169
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		250.460.420.141	242.024.613.932
1. Hàng tồn kho	141		250.460.420.141	242.024.613.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.441.390.946	80.278.376.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.265.438.236	11.284.536.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.275.835.374	43.157.291.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.900.117.336	25.836.548.817
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.035.956.318.028</b>	<b>3.508.599.441.867</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.958.248.531	3.441.833.891
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7.958.248.531	3.441.833.891
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.758.973.399.396	3.285.891.276.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.714.921.133.393	3.241.594.876.302

- Nguyên giá	222		5.669.022.910.171	5.651.975.939.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.954.101.776.778	-2.410.381.063.676
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình.	227		44.052.266.003	44.296.399.773
- Nguyên giá	228		64.316.925.781	62.516.925.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-20.264.659.778	-18.220.526.008
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		10.899.300.819	11.537.311.658
- Nguyên giá	231		22.430.085.913	22.430.085.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-11.530.785.094	-10.892.774.255
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.670.314.698	430.412.626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.670.314.698	430.412.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		202.000.000.000	198.000.294.486
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-3.999.705.514
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.455.054.584	9.298.313.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		53.455.054.584	9.298.313.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TONG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.930.779.263.558</b>	<b>4.380.690.383.666</b>

NGUON VON	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31.12.2020	01.01.2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.630.367.875.263</b>	<b>3.079.629.030.178</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.152.864.280.647</b>	<b>1.253.037.292.034</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		315.968.376.219	371.973.202.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.608.190.300	11.308.479.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.941.891.005	41.794.383.645
4. Phải trả người lao động	314		109.642.177.070	133.971.869.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.017.641.580	23.754.527.630
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.000.000	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		92.498.324.706	57.669.976.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		414.825.499.349	476.276.754.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163.212.180.418	136.138.097.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.477.503.594.616</b>	<b>1.826.591.738.144</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.446.727.370.207	1.794.727.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		449.395.488	299.596.992
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30.326.828.921	31.564.770.945
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.300.411.388.295</b>	<b>1.301.061.353.488</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.300.411.388.295</b>	<b>1.301.061.353.488</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		411.388.295	1.061.353.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		411.388.295	1.061.353.488
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.930.779.263.558</b>	<b>4.380.690.383.666</b>

Lập biểu ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG ✓

PHÒNG KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yên

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng



Đơn vị: Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2020 - CÔNG TY MẸ**

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	176.273.690.772	174.774.231.248
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	552.389.303.816	567.246.822.376
- Các khoản dự phòng	03	(745.812.719)	(8.062.185.330)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	-411.438.460	-1.061.353.488
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-1.722.165.841	-3.516.376.125
- Chi phí lãi vay	06	171.827.627.089	235.168.824.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	13.689.243.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	897.611.204.657	978.239.207.232
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.473.891.445	-129.175.924.433
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-8.435.806.209	55.657.498.138
- Tăng giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-139.709.095.885	82.278.831.311
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-56.137.643.544	-4.338.075.005
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-177.830.748.615	-239.229.264.698
- Thuế TNDN đã nộp	15	-14.094.448.472	-63.671.944.461
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.581.069.550	17.216.087.767
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-80.317.605.198	-60.299.305.508
<b>Lưu chuyển tiền thực tế hoạt động kinh doanh</b>	20	461.140.817.729	636.677.110.343
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-27.413.470.908	-20.463.211.232
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.045.871.093	3.358.238.723
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	676.294.748	158.137.402
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(25.691.305.067)	(16.946.835.107)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.214.442.782.540	2.500.448.777.300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-2.623.894.037.847	-3.072.903.358.755
5. Tiền chi trả nợ gốc thu tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(409.451.255.307)	(572.454.581.455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	25.998.257.355	47.275.693.781
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	91.842.233.971	43.505.186.702
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	411.438.460	1.061.353.488
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	118.251.929.786	91.842.233.971

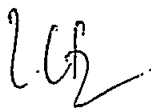
Lập biểu, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.KTNB-TTR

TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yên

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin  
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình Giót –  
Q.Thanh Xuân – TP Hà Nội

Mẫu B09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ NĂM 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.

- Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác

- Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN

- Dự trữ quốc gia VLNCN

- Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN

- Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.

- Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành

- Sản xuất phân bón

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ sáu nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh

2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả

3. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên

4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc

5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ

6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ

7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên

8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội

9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

10. Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả...

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.
- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng  
Đầu năm

	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>							
- Tiền mặt	2.094.127.878	1.679.904.258					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.157.801.908	77.762.329.713					
- Tiền đang chuyển		12.400.000.000					
- Các khoản tương đương tiền		91.842.233.971					
<b>Cộng</b>	<b>118.251.929.786</b>	<b>91.842.233.971</b>					
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>							
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khc							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
TCT góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tân Quang với tỷ lệ góp vốn 29,14% tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế năm 2020 : 42 310 738 822 đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2020: 34 245 096 371 đồng, lợi nhuận lũy kế đến 31.12.2020: 32.245 096 371 đồng	102.000.000.000	102.000.000.000	0	102.000.000.000	98.000.294.486		
	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000		
	102.000.000.000	102.000.000.000		102.000.000.000	102.000.000.000		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>							
Tổng cộng	366.836.105.411	444.038.270.143					
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	225.897.158.910	134.788.303.489					
- Công ty Tuyên than Hòa Gai	914.045.000						
- Công ty Khoáng sản	51 893 847 888	10.822.725.013					
- Công ty Than Ưng Bí	917 988 906	2.782.664.966					
- Tổng công ty điện - TKV	991 582 900	1.129.442.394					
- Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	10 412 663 804	3.275.906.753					

Cty Than Thống Nhất	941 541 150	626.872.667
Cty Than Dương Huy	3 557 321 482	2.815.318.158
Cty CP Than Mông Dương	771 437 522	1.273.080.038
Cty Than Khe Chàm	375 337 637	1.263.249.884
Cty Than Quang Hanh	1 544 988 079	888.888
Cty Than Mạo Khê	874 041 648	309.289.731
Cty Than Hạ Long	2 816 711 000	3.869.810.574
Cty CP Than Hà Lâm	1.739.680.250	2.320.030.954
Cty Than Hòn Gai		1.222.320.144
Cty CP Than Vàng Danh	2.198.027.981	587.951.850
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	372.787.030	235.258.928
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	0	11.748.492.714
Cty CP Than Miên Trung	0	0
Cty CP Than Miên Nam	0	0
Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	0	0
Cty CP Đại lý Hàng hải	0	0
Công ty kho vận đá bạc	67.328.591	37.723.752
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	293.664.064	8.995.014
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ		
Công ty TNHH MTV Môi Trường TKV		
Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	0
Cty CP Giám Định	0	0
Cty CP Than Núi Béo	6.846.927.552	5.466.597.910
Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	0
Cty CP Than Cọc Sáu	12.810.406.728	12.296.445.150
Cty CP Than Đèo Nai	4.249.704.046	6.341.581.144
Cty CP Than Cao Sơn	9.264.150.636	2.625.162.987
Cty CP Than Hà Tu	56.645.440.489	28.144.916.793
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6.115.945.037	11.051.352.480
Cty Than Nam Mẫu	16.133.037	3.218.348.574
Cty CP sắt Thạch Khê	597.472.000	313.480.000
Cty Nhóm Đăk Nông	867.901.013	0
Trung tâm an toàn mỏ		19.613.880
Công ty cổ phần Đông Tân Thời - Vinacomin	39.453.428.015	7.423.003.857

Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dịch vụ	15.675.498	278.845.858	217.566.178.983	0
Công ty HCM Bắc Trung Bộ	8.330.979.927			
Công ty HCM Việt Bắc		13.278.932.434		
Công ty HCM Nam Bộ	140.938.946.501	188.482.731.227		
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV		79.626.919.075		
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:				
Pt Dahana (Persero)	3.462.252.500			
Orica Philippines Inc	3.778.985.340			
J&E	1.327.150.168			
Vangtat				

w

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Dài hạn	Đầu năm	Dài hạn
	Ngắn hạn		Ngắn hạn	
Tổng số	14.411.517.163	7.958.248.531	16.129.357.908	3.441.833.891
I. Trong TKV	14.401.517.163	1.040.578.668	15.732.750.028	1.349.554.108
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	3.051.510.086	1.040.578.668	6.560.243.416	1.349.554.108
- Phải thu người lao động;	6.052.076.478		5.774.261.136	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;	5.297.930.599		3.398.245.476	
- Phải thu khác.	10.000.000	6.917.669.863	396.607.880	2.092.279.783
II. Ngoài TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	10.000.000			949.395.488
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.		6.917.669.863	396.607.880	1.142.884.295
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản)	Cuối năm	Giá trị	Đầu năm	Giá trị
	Số lượng		Số lượng	
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...

✓

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	20.275.263.774	12.650.144.306	7.625.119.468	5.973.800.293	1.452.775.124	4.521.025.169
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
Trong đó:						
Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô				900.831.030	621.586.295	279.244.735
Công ty Công trình ngầm - Vinavico	847.451.976	537.151.828	310.300.148	1.899.771.868	1.179.106.206	720.665.662
Công ty cổ phần xây lắp & VLXD Hoàng Liên			0			0
Công ty CP Đồng Tả Phời	16.636.556.413	10.935.536.492	5.701.019.921			0
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	610.000.000	0	610.000.000	2.897.084.962		2.897.084.962
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	2.181.255.385	1.177.455.986	1.003.799.399	613.688.486	200.537.193	413.151.293

## 7. Hàng tồn kho:

	Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	118.231.634.065			141.126.399.986		
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.401.385.070			1.458.626.007		
- Công cụ, dụng cụ;	46.992.323.088			27.931.075.106		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.819.920.247			5.464.918.886		
- Thành phẩm;	80.015.157.671			66.043.593.947		
- Hàng hóa;						
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.	250.460.420.141			242.024.613.932		
<b>Cộng</b>						

W



- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cuối kỳ Đầu năm

8. Tài sản dở dang dài hạn  
 b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ	
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
A	B	1	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	430.412.626	25.619.351.908	8.250.827.000	8.250.827.000	0	0	2.670.314.698
A	Xây lắp	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường ống nước sạch từ Văn phòng Cty đến kho HCM Ninh Bình		1.925.128.314	1.925.128.314	1.925.128.314			
2	Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm cho khu vực đóng bao Công ty Thái Bình		1.084.499.066	1.084.499.066	1.084.499.066			
3	Đầu tư xây dựng, cung cấp, lắp đặt cabin trực tải trọng nặng 6,3 tấn tại PX sửa chữa Công ty Thái Bình							
4	Đầu tư đường dây và TBA 110/35(22)kV-10MVA cấp điện cho nhà máy sản xuất Amon Nitrat		195.454.545					195.454.545
B	Thiết bị							
1	Mua 4 máy toàn đặc Công ty Cẩm Phá		647.000.000	647.000.000	647.000.000			0
2	Cung cấp lắp đặt màn hình LED phục vụ điều hành SXKD		541.425.000	541.425.000	541.425.000			0
3	Máy bơm cứu hỏa IONASHI VZUFS Công ty Quang Bình		354.540.000	354.540.000	354.540.000			0
4	Đầu tư duy trì hệ thống DCS và ESD Công ty Thái Bình		10.454.545.455	10.454.545.455	10.453.636.364		909.091	
5	Dự án: Máy bơm PCCC Thái Nguyên		345.454.546	345.454.546	345.454.546			
6	Dự án: đầu tư máy bơm PCCC và nâng cấp hệ thống PCCC tại Kho Nha Trang		317.455.455	317.455.455	317.455.455			
II	Khác	430.412.626	9.753.849.527	7.709.402.000	7.709.402.000	0	0	2.474.860.153
1	Đề tài nghiên cứu công nghệ, thiết bị sản xuất chất nhũ hóa để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	131.823.201						131.823.201
2	Chi phí đề tài NCSX phân bón Canxi Amoni Nitrat CAN	298.589.425	6.345.032.520	5.909.402.000	5.909.402.000			734.219.945
3	Phản mềm quản lý an toàn trong Tổng công ty		1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000			
4	Đề tài nghiên cứu sản xuất bình tự cứu độc lập cách ly		1.608.817.007					1.608.817.007

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	1.752.291.752.738	3.730.058.319.825	158.631.128.270	10.994.739.145	5.651.975.939.978
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.562.474.406	13.565.239.339	0	2.335.544.000	17.463.257.745
Mua trong năm	0	5.909.402.000	0	0	5.909.402.000
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng do phân loại lại	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	713.017.755	5.554.226.842	58.444.955	6.325.689.552
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do chuyển sang BĐSDT	0	0	0	0	0
Giảm khác	1.753.854.227.144	3.748.819.943.409	153.076.901.428	13.271.838.190	5.669.022.910.171
Số dư cuối năm					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	598.356.740.592	1.645.048.616.761	157.658.187.772	9.317.518.552	2.410.381.063.676
Khấu hao trong năm	83.062.952.291	465.201.822.482	964.913.673	816.714.208	550.046.402.654
Tăng do phân loại lại	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	713.017.755	5.554.226.842	58.444.955	6.325.689.552
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do chuyển sang BĐSDT	0	0	0	0	0
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
Giảm khác	681.419.692.883	2.109.537.421.488	153.068.874.603	10.075.787.805	2.954.101.776.778
Số dư cuối năm					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.153.935.012.146	2.085.009.703.064	972.940.498	1.677.220.593	3.241.594.876.302
Tại ngày cuối năm	1.072.434.534.261	1.639.282.521.921	8.026.825	3.196.050.385	2.714.921.133.393

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2 617 782 776 627 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 524 492 328 350 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.437.852.690	0	11.079.073.091	0	62.516.925.781
- Mua trong năm	0	0	1.800.000.000	0	1.800.000.000
- Mua trong năm			1.800.000.000		1.800.000.000
- Mua trong năm			0		0
- Tặng do đề tài NCKH hoàn thành					0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	51.437.852.690	0	12.879.073.091	0	64.316.925.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.971.752.949	0	9.248.773.059	0	18.220.526.008
- Khấu hao trong năm	1.187.067.144	0	857.066.626	0	2.044.133.770
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	10.158.820.093	0	10.105.839.685	0	20.264.659.778
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	42.466.099.741	0	1.830.300.032	0	44.296.399.773
- Tại ngày cuối năm	41.279.032.597	0	2.773.233.406	0	44.052.266.003

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 8 362 573 091 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	9.270.203.173	1.622.571.082			10.892.774.255
Khấu hao trong năm	638.010.839				638.010.839
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	9.908.214.012	1.622.571.082	0	0	11.530.785.094
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	11.537.311.658	0	0	0	11.537.311.658
Tại ngày cuối năm	10.899.300.819	0	0	0	10.899.300.819

## 13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	11.284.536.145	56.015.161.483	47.345.913.397	19.953.784.231
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	3.433.225.474	499.622.342	2.933.603.132
2	Công cụ dụng cụ	7.970.106.947	39.017.406.668	31.318.923.163	15.668.590.452
3	Thuê hoạt động TSCĐ	10.000.000	672.808.678	543.308.678	139.500.000
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	1.969.031.469	7.222.880.262	6.904.232.841	2.287.678.890
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.335.397.729	9.480.116.748	8.579.448.715	2.236.065.762
II	Dài hạn	9.298.313.131	49.089.724.053	4.932.982.600	53.455.054.584
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	48.628.933.204	0	48.628.933.204
2	Công cụ dụng cụ	19.250.000	0	19.250.000	0
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	110.398.375	175.368.122	153.949.922	131.816.575
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình (Tiền đền bù đất)	5.204.821.345	0	3.798.046.869	1.406.774.476
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê hoạt động				
11	Các khoản khác, trong đó:	3.963.843.411	285.422.727	961.735.809	3.287.530.329

## 14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

....

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

...

Cộng

...

...

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
à) Vay ngắn hạn	414.825.499.349	414.825.499.349	2.214.442.782.540	2.275.894.037.847	476.276.754.656	476.276.754.656
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0		59.000.000.000	59.000.000.000	
b) Vay dài hạn	1.446.727.370.207	1.446.727.370.207	59.000.000.000	407.000.000.000	1.794.727.370.207	1.794.727.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm			59.000.000.000			
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm		0				
- Kỳ hạn trên 10 năm		0				
<b>Cộng</b>	<b>1.861.552.869.556</b>	<b>1.861.552.869.556</b>	<b>2.273.442.782.540</b>	<b>2.682.894.037.847</b>	<b>2.271.004.124.863</b>	<b>2.271.004.124.863</b>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Năm nay

Tổng khoản thanh toán

Thời hạn

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuế tài chính

Gốc

- Vay;

- Nợ thuế tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Năm trước

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán

Trả nợ gốc

Đầu năm

Gốc

Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

## 16, Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16 -TM-TKV

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Tổng cộng	315.968.376.219	315.968.376.219	371.973.202.928	371.973.202.928	371.973.202.928
I	Phải trả người bán trong TKV	1.528.306.479	1.526.998.469	1.733.038.824	1.733.038.824	1.733.038.824
	Cty CP Vật tư TKV	486.576.459	486.576.459	726.381.255	726.381.255	726.381.255
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	166.645.774	166.645.774	269.326.874	269.326.874	269.326.874
	Công ty Môi trường	1.308.010	0	11.493.297	11.493.297	11.493.297
	Trung tâm cấp cứu mỏ	141.000.000	141.000.000	44.378.657	44.378.657	44.378.657
	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	10.970.300	10.970.300	0	0	0
	Cty CP Than Cọc Sáu	202.140.200	202.140.200	360.560.000	360.560.000	360.560.000
	Bệnh viện Than - Khoáng sản	98.571.176	98.571.176	0	0	0
	Cty CP Than Cao Sơn	35.317.260	35.317.260	0	0	0
	Cty CP Than Hà Tu	10.494.000	10.494.000	0	0	0
	Công ty than Đèo Nai	362.801.300	362.801.300	320.898.741	320.898.741	320.898.741
	Trung tâm an toàn mỏ	1.922.000	1.922.000	0	0	0
	Trường QTKD	10.560.000	10.560.000	0	0	0
	Công ty than Hòn Gai	314.440.069.740	314.440.069.740	370.240.164.104	370.240.164.104	370.240.164.104
II	Phải trả người bán ngoài TKV	17.552.577.658	17.552.577.658	14.935.297.292	14.935.297.292	14.935.297.292
	Chi tiết một số khách hàng lớn	32.181.645.809	32.181.645.809	60.257.089.308	60.257.089.308	60.257.089.308
	Công ty Cổ phần F.A	39.074.468.848	39.074.468.848	62.529.749.667	62.529.749.667	62.529.749.667
	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu số 31	7.215.942.037	7.215.942.037	6.474.811.987	6.474.811.987	6.474.811.987
	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	1.023.588.007	1.023.588.007	12.049.339.382	12.049.339.382	12.049.339.382
	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	23.059.655.908	23.059.655.908	72.857.399.121	72.857.399.121	72.857.399.121
	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	11.180.104.262	11.180.104.262	6.211.103.575	6.211.103.575	6.211.103.575
	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	8.204.905.537	8.204.905.537	365.200.282	365.200.282	365.200.282
	Viện thuốc phóng thuốc nổ					
	Công ty CP đạm và hóa chất Hà Bắc					



17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	41.776.244.040	199.636.605.949	235.532.993.264	5.879.856.725
1. Thuế GTGT	28.265.348.000	138.744.984.980	161.707.875.954	5.302.457.026
- Hàng nội địa	28.265.348.000	124.435.817.874	147.398.708.848	5.302.457.026
- Hàng nhập khẩu	0	14.309.167.106	14.309.167.106	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	9.706.200	9.769.264.554	9.778.970.754	0
- Thuế xuất khẩu	0			0
- Thuế nhập khẩu	9.706.200	9.769.264.554	9.778.970.754	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.673.268.149	34.880.780.957	47.554.049.106	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	770.184.482	8.127.218.807	8.535.972.564	361.430.725
6. Thuế tài nguyên	57.737.209	1.760.089.089	1.622.944.416	194.881.882
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	5.147.792.660	5.126.705.568	21.087.092
8. Thuế bảo vệ môi trường	0	368.060.000	368.060.000	0
9. Các loại thuế khác	0	838.414.902	838.414.902	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp	18.139.605	738.054.937	694.160.262	62.034.280
1. Phí bảo vệ môi trường	18.139.605	559.148.095	515.253.420	62.034.280
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	0			0
3. Tiền cấp quyền khai thác	0			0
4. Các khoản phụ thu	0			0
5. Các khoản phí, lệ phí	0	176.169.940	176.169.940	0
6. Các khoản khác	0	2.736.902	2.736.902	0
<b>Tổng cộng = (I+II)</b>	<b>41.794.383.645</b>	<b>200.374.660.886</b>	<b>236.227.153.526</b>	<b>5.941.891.005</b>

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT	25.836.548.817	3.063.568.519	0	28.900.117.336
- Hàng nội địa	0	312.298.761		312.298.761
- Hàng nhập khẩu	0			0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0			0
- Thuế nhập khẩu	0			0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.069.289.276		1.069.289.276
5. Thuế thu nhập cá nhân	35.105.064	989.957.877		1.025.062.941
6. Thuế tài nguyên	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.801.443.753			25.801.443.753
8. Thuế bảo vệ môi trường	0	28.000.000		28.000.000
9. Các loại thuế khác	0	664.022.605		664.022.605
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường	0			0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	0			0
3. Tiền cấp quyền khai thác	0			0
4. Các khoản phụ thu	0			0
5. Các khoản phí, lệ phí	0			0
6. Các khoản khác	0			0
Tổng cộng = (I+II)	25.836.548.817	3.063.568.519	0	28.900.117.336

le

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>20. Chi phí phải trả</b>		
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	17.636.050.948	2.855.005.232
5. Lãi vay	13.381.590.632	20.899.522.398
6. Các khoản khác		
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
Trích trước SCL, SXTX		
<b>Cộng</b>	<b>31.017.641.580</b>	<b>23.754.527.630</b>
<b>21. Phải trả khác</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	257.832.470	512.746.614
- Bảo hiểm xã hội;	26.138.155	52.356.725
- Bảo hiểm y tế;	2.017.123	4.638.077
- Bảo hiểm thất nghiệp;		907.332
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7.172.539.483	1.255.451.254
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	73.941.358.956	55.843.876.951
<b>Cộng</b>	<b>81.399.886.187</b>	<b>57.669.976.953</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản)		
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. . . . . 150.000.000 150.000.000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách.

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác

0

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Chi phí môi trường

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

449.395.488

Cộng

449.395.488

0

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập**

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

## 25. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm						2.765.872.350	131.358.732.588		
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm trước						2.765.872.350			2.765.872.350
- Giảm khác							130.297.379.100		
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	1.061.353.488	0	1.301.061.353.488
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay						4.322.403.437	140.857.258.448		145.179.661.885
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay						4.322.403.437	141.507.223.641		145.829.627.078
- Giảm khác (PP các quỹ)									0
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	411.388.295	0	1.300.411.388.295

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối năm	Đầu năm
	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>1.300.000.000.000</b>

u

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-------------	----------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

#### đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

#### e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

#### 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

#### 27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)

5.582.109.879

1.701.900.910

	Năm nay	Năm trước
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	3.074.044	3.074.044
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	279.705,53	215.551
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết	2.751.382.554	3.249.231.789
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</b>		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: Đồng		
Năm trước		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	4.579.253.336.006	4.570.407.908.766
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.481.237.490.079	2.263.197.469.001
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>7.060.490.826.085</b>	<b>6.833.605.377.767</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	112.308.871	8.096.251
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	112.308.871	8.096.251
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.597.263.317.365	2.328.893.437.420
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.325.654.415.529	1.293.749.826.628
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.219.167.967.057	2.221.292.732.185
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		



- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

6.142.085.699.951

5.843.935.996.233

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi

676.294.748

158.137.402

Lãi chậm trả Công ty con

6.436.881.257

7.740.709.643

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

6.304.110.006

3.133.032.505

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;

2.589.036.781

3.133.032.505

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;

3.715.073.225

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

13.417.286.011

11.031.879.550

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay;

171.827.627.089

235.168.824.695

+ Ngắn hạn;

18.282.187.965

32.434.217.768

+ Dài hạn;

153.545.439.124

202.734.606.927

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

6.197.985.469

3.613.631.853

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

-3.992.946.404

-7.529.678.725

- Chi phí tài chính khác;

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

174.032.666.154

231.252.777.823

6. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

1.045.871.093

3.358.238.723

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Bán, cho thuê lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Nợ khó đòi đã xử lý

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

10.039.687.612

8.235.486.000

1.669.007.986

Cộng

11.085.558.705

13.262.732.709

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	35.909.356	26.542.837
- Các khoản khác.	2.574.919.396	830.838.945
<b>Cộng</b>	<b>2.610.828.752</b>	<b>857.381.782</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.	151.243.368.675	0
- Chi phí nhân viên quản lý	64.211.883.117	0
+ Tiền lương;	57.834.109.594	59.575.886.533
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	4.667.117.404	3.907.253.240
+ Tiền ăn ca;	1.710.656.119	1.531.445.279
- Chi phí năng lượng;	441.301.570	4.386.893.158
- Chi phí vật liệu quản lý;	3.601.803.046	180.577.374
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	4.646.053.224	1.139.494.204
- Chi phí dự phòng;	3.104.094.299	11.006.476.049
- Thuế và lệ phí;	1.000.000	
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	6.412.116.886	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7.571.275.168	6.997.159.808
- Chi phí khác bằng tiền;	61.253.841.365	69.025.827.425
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	438.635.107.626	449.320.493.619
- Chi phí nhân viên bán hàng;	177.556.331.470	169.787.638.259
+ Tiền lương;	159.403.568.942	154.544.961.762
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	12.866.244.486	10.195.605.117
+ Tiền ăn ca;	5.286.518.042	5.047.071.380
- Chi phí năng lượng;	7.593.182.224	10.626.717.608
- Chi phí vật liệu bao bì;	6.447.821.192	7.228.234.313
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	1.375.467.944	1.031.756.521
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	6.154.846.073	7.112.358.073
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	154.014.721.934	167.623.078.364
- Chi phí khác bằng tiền;	85.492.736.789	85.910.710.481
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố  
a/ Tổng số

	Năm nay	Năm trước
	2.920.108.309.984	2.749.042.608.748
- Bán thành phẩm mua ngoài;	1.191.925.412.179	1.080.898.672.610
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	987.140.336.411	895.989.195.841
+ Nguyên liệu;	129.166.583.103	105.289.194.969
+ Vật liệu	32.130.268.837	38.173.107.915
+ Nhiên liệu;	43.488.223.828	41.447.173.886
+ Động lực;	474.352.804.983	477.996.677.388
- Chi phí nhân công;	421.627.863.735	429.512.983.686
+ Tiền lương;	36.812.358.316	32.784.138.681
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	15.912.582.932	15.699.555.020
+ Ăn ca;	552.091.183.186	567.246.822.376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	427.810.595.694	368.683.109.748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	273.928.313.942	254.217.326.626
- Chi phí khác bằng tiền.		

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
<b>e/ Sản xuất vật liệu nổ:</b>	<b>2.920.108.309.984</b>	<b>2.749.042.608.748</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.191.925.412.179	1.080.898.672.610
+ Nguyên liệu;	987.140.336.411	895.989.195.841
+ Vật liệu	129.166.583.103	105.289.194.969
+ Nhiên liệu;	32.130.268.837	38.173.107.915
+ Động lực;	43.488.223.828	41.447.173.886
- Chi phí nhân công;	474.352.804.983	477.996.677.388
+ Tiền lương;	421.627.863.735	429.512.983.686
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	36.812.358.316	32.784.138.681
+ Ăn ca;	15.912.582.932	15.699.555.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	552.091.183.186	567.246.822.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	427.810.595.694	368.683.109.748
- Chi phí khác bằng tiền.	273.928.313.942	254.217.326.626
<b>f/ Xây lắp</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		

## g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
  - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
  - Chi phí khác bằng tiền.

## h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
  - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
  - Chi phí khác bằng tiền.

## i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
  - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
  - Chi phí khác bằng tiền.

## j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

w

- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
  - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
  - Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh

- + Tài khoản 621— Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm nay**

Năm trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 351.891.047 43.415.498.660

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay -35.064.541.277

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Năm nay**

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát ... (...)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát ... (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phí (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phí (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phí (...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ... (...)

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài c
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 2.214.442.782.540 2.559.448.777.300
- + Ngắn hạn 2.214.442.782.540 2.559.448.777.300

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả

+ Dài hạn 59.000.000.000

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 2.682.894.037.847 3.131.903.358.755
- + Ngắn hạn 2.275.894.037.847 2.585.903.358.755

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả

59.000.000.000

+ Dài hạn

407.000.000.000

546.000.000.000

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả

59.000.000.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu v
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Lập biểu, ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.KTNB-TTr

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sáng

Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yên

Trương Trọng Thành